



fǔ mō

抚摸

Verb · to gently caress and stroke

Example Sentences

mā mā fǔ mō wǒ de tóu

妈妈抚摸我的头。

Mom strokes my head.

tā ruò yǒu suǒ sī dì fǔ mō zhe nà běn fàn huáng de jiù xiàng cè
她若有所思地抚摸着那本泛黄的旧相册。

She thoughtfully caressed the old, yellowed photo album.

tā qīng qīng dì fǔ mō zhe xiǎo māo de bèi
他轻轻地抚摸着小猫的背。

He gently strokes the cat's back.

Trace each character, then write the word on your own.

抚	抚	抚	抚	抚	抚	抚	抚	抚	抚
摸	摸	摸	摸	摸	摸	摸	摸	摸	摸
摸	摸	摸	摸	摸					